TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 29/11/2019
"V/v:Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài, bà Phạm Thị Khánh Thiện.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Hoàng Văn Vụ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 25/9/2019, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản* ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ-ST ngày 25/7/2019 của Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐ-PT ngày 25/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2019/QĐ-PT ngày 15/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị H**, sinh năm 1981; ĐKHKTT: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Ông Phạm Văn H; sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện C, Hải Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Quang Q**, sinh năm 1973; nơi ĐKHKTT: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương; nơi công tác: Đồn Biên phòng T, xã T, huyện M, tỉnh Lào Cai, có mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Phạm Quang H**, sinh năm 1940 và bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1942; bà T ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng *(theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2018)*- Vắng mặt.

3.2. Anh **Nguyễn Thế L**, sinh năm 1969 và chị **Phạm Thị Bích T**, sinh năm 1966; anh L có mặt.

3.3. Bà **Phạm Thị V**, sinh năm 1966 và ông **Phạm Hữu Tr**, sinh năm 1965; Ông Tr ủy quyền cho bà V tham gia tố tụng *(theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2018)*

3.4. Anh **Phạm Khắc C**, sinh năm 1985 - Vắng mặt;

3.5. Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1950- Vắng mặt;

3.6. Bà **Phạm Thị C**, sinh năm 1942- Vắng mặt;

3.7. Bà **Phạm Thị G**, sinh năm 1963- Vắng mặt;

3.8. Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1958 và ông **Phạm An N**, sinh năm 1963; cùng trú tại: thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương. Ông N ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng *(theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2018).* Bà T có mặt.

3.9. Anh **Nguyễn Bá T**, sinh năm 1970 và chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1974; Đều trú tại: số nhà 383, phố B, khu 7, phường T, TP. H, tỉnh Hải Dương; Chị L uỷ quyền cho anh T tham gia tố tụng *(theo văn bản uỷ quyền ngày 19/02/2019)*

3.10. Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.11. Bà **Phạm Thị B**, sinh năm 1956 và ông **Đào Văn Đ**, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương. Bà B có mặt.

3.12. Ông **Phạm Trung T**, sinh năm 1926; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

4. Những người làm chứng:

4.1. Chị Đỗ Nguyệt M, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

4.2. Ông Phạm Đức H, sinh năm 1966.

4.3. Ông Phạm Quang B, sinh năm 1965;

4.4. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1964;

Đều trú tại: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: Chị Đỗ Thị H và bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị H và anh Phạm Quang Q kết hôn với nhau ngày 23/01/2003 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T. Quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn. Chị H và anh Q cùng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị H xin ly hôn, anh Q nhất trí.

- Về con chung: Chị H và anh Q có 02 hai con chung là Phạm Đỗ Quang K, sinh ngày 20/9/2004 và Phạm Đỗ Ngọc K, sinh ngày 29/01/2008. Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu anh Q cấp dưỡng mỗi con chung là 3.000.000đ/tháng, kể từ tháng 8/2017 đến khi con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng một lần. Anh Q nhất trí giao hai con chung cho chị H nuôi dưỡng và nhất

trí cấp dưỡng cho hai con một lần, kể từ tháng 8/2017 đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, tuy nhiên anh không nhất trí với mức cấp dưỡng cho mỗi con là 3.000.000đ/tháng, vì mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị H là cao so với mức sinh hoạt ở địa phương. Anh đề nghị cấp dưỡng nuôi hai con nhưng với mức là 1.000.000đ/tháng.

- Về tài sản: Chị H và anh Q đều thống nhất vợ chồng có các tài sản chung đã được định giá, gồm: 01 nhà ở mái bằng hai tầng; tường rào xây gạch đặc bổ trụ (gồm cả đoạn tường bà H đã tháo dỡ); Trụ cổng, cánh cổng inox; Tủ bằng gỗ phòng khách, công vận chuyển, công sửa bưng sau tủ bếp và mặt đá; 01 xe máy SH; 01 xe máy Jupiter và giá trị nhà cấp 4 bà H đã phá dỡ, có tổng trị giá 1.192.607.773đ, đề nghị Toà án giải quyết chia đôi số tài sản trên. Riêng đối với sân lát gạch men chống trượt, một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình các bên không đề nghị định giá, sau này giao nhà, đất ở cho ai sử dụng thì người đó tiếp tục sử dụng. Toàn bộ nhà ở và công trình nêu trên đều nằm trên thửa đất số 574, tờ bản đồ số 7, diện tích 1239,5m^2 có nguồn gốc của ông Đỗ Huy T và bà Phạm Thị H (bố mẹ đẻ chị H), hiện đã được cấp giấy chứng nhận mang tên bà Phạm Thị H ở thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Về nợ: Anh Q, chị H thống nhất nợ chung, gồm: Anh Phạm Khắc C tiền công xây dựng 45.000.000đ; bà Phạm Thị V tiền vật liệu xây dựng 68.000.000đ; ông Phạm Quang H 50.000.000đ và 2.000 USD (quy đổi thành 44.000.000đ), tổng cộng 94.000.000đ và tiền lãi suất 0,8%/tháng từ ngày 05/02/2019 khi xét xử sơ thẩm; anh Nguyễn Thế L, chị Phạm Thị Bích T 100.000.000đ, bà Phạm Thị H 7.200.000đ vay mua xe máy SH và khoản tiền 250.488.749đ bà H đã trả Ngân hàng Seabank ngày 22/4/2019 cho khoản vay của vợ chồng theo hợp đồng tín dụng. Anh Q và chị H đề nghị Toà án phân chia trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng đối với số nợ trên.

* Đối với các khoản nợ các bên còn tranh chấp:

Theo anh Q xác định, ngoài các khoản nợ trên, vợ chồng còn nợ chung gồm: Chị Phạm Thị Bích T số tiền 100.000.000đ vay làm nhà. Đối với số tiền vợ chồng mượn của chị Hoàng Thị H1 (chị dâu anh) 1.000 USD và số tiền 100.000.000đ anh vay của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt là Agribank)- Chi nhánh huyện M, tỉnh Lào Cai II để làm nhà. Do chị H1 xác định cho vợ chồng và các con anh khoản tiền trên nên anh và chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với khoản vay 100.000.000đ tại Ngân hàng Agribank- Chi nhánh M, anh đã trả nợ xong và có đơn xin rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng. Ngoài ra, chị H còn nợ riêng mẹ đẻ anh là bà Phạm Thị C 20.000.000đ; anh Nguyễn Thế L 40.000.000đ, chị H phải có trách nhiệm trả nợ riêng cho bà C và anh L.

Chị H xác định, vợ chồng còn nợ chung của những người sau: Anh Nguyễn Bá T tiền làm đồ gỗ nội thất 124.740.000đ; anh Trần Văn T 260.000.000đ; bà Phạm Thị G 90.000.000đ, lãi suất 1%/tháng từ ngày 28/01/2017; bà Phạm Thị T 80.000.000đ, lãi suất 0,8%/tháng kể từ ngày 17/02/2018; bà Phạm Thị B 40.000.000đ, lãi suất 1%/tháng của số tiền nợ gốc kể từ ngày 16/02/2018 (tất cả các khoản nợ bà G, bà T, bà B đều tính lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm); ông Phạm

Trung T 60.000.000đ; bà Phạm Thị H (mẹ đẻ chị) số tiền 90.000.000đ vay trả nợ làm nhà và khoản tiền bà Hoa cho chị vay để trả nợ Ngân hàng từ khi vay đến ngày 27/12/2018 là 231.055.705đ. Những khoản nợ trên đều có mục đích sử dụng vào làm nhà ở của vợ chồng nên vợ chồng phải có trách nhiệm trả nợ. Chị không nhất trí khoản nợ chị Phạm Thị Bích T khai cho vay 100.000.000đ là nợ chung của vợ chồng; đối với khoản nợ bà Phạm Thị C và anh Nguyễn Thế L chị xác định đây không phải là nợ riêng vì chị vay về mua hàng hóa làm vốn kinh doanh cũng là phục vụ gia đình nên là nợ chung của vợ chồng và vợ chồng phải có trách nhiệm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Anh Phạm Khắc C trình bày: Anh và đội thợ của anh đã xây dựng toàn bộ ngôi nhà cho vợ chồng chị H, anh Q. Sau khi làm xong nhà, anh và chị H đã nghiệm thu khối lượng, thanh toán và chốt nợ, theo đó còn nợ anh số tiền 45.000.000đ, hai bên chỉ thống nhất miệng, không có giấy tờ ký nhận. Đến nay, vợ chồng chị H, anh Q còn nợ riêng anh số tiền là 45.000.000đ. Anh yêu cầu chị H và anh Q có trách nhiệm phải trả cho anh số tiền trên, anh không yêu cầu gì về lãi suất.

+ Bà Phạm Thị V (và là người đại diện theo uỷ quyền của ông Tr trình bày):Vợ chồng bà là người bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng chị H, anh Q làm nhà. Quá trình cung cấp vật liệu chị H, anh Q đã thanh toán một số lần và còn nợ 68.000.000đ, hai bên chỉ thống nhất miệng không có giấy tờ ký nhận. Đến nay, vợ chồng chị H, anh Q còn nợ vợ chồng bà số tiền là 68.000.000đ, bà yêu cầu chị H và anh Q phải trả nợ cho vợ chồng bà số tiền trên, bà tự nguyện không yêu cầu gì về lãi suất.

+ Ông Phạm Quang H (và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị T) trình bày: Ngày 16/8/2014 Âm lịch (ÂL) (tức ngày 09/9/2014 Dương lịch (DL)), ông cho vợ chồng chị H và anh Q vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất là 0,8%/tháng. Một năm đầu (tức từ ngày 09/9/2014 đến 09/9/2015) không tính lãi. Tiếp đến ngày 17/01/2015 ÂL (tức ngày 07/3/2015 DL), ông cho chị H vay 2.000 USD, lãi suất 0,8%/tháng, cứ 03 tháng trả lãi một lần, mục đích vay để vợ chồng làm nhà, cả hai lần vay đều có giấy tờ ký nhận, không có thời hạn (tức khi nào cần thì ông báo trước 01 tháng). Tổng hai khoản nợ là 50.000.000đ và 2.000 USD. Ông được biết tỷ giá USD hiện nay có thể cao hơn thì ông cũng chỉ tính 2.000 USD là 44.000.000đ. Tổng cộng là 94.000.000đ. Quá trình vay tổng số tiền trên, anh Q là người đứng ra trả lãi hàng quý cho vợ chồng ông, cụ thể anh Q đã trả lãi cho vợ chồng ông hết năm 2018 ÂL. Nay ông đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Q, chị H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông khoản tiền 94.000.000đ và tiền lãi của số tiền trên là 0,8%/tháng, kể từ ngày 01/01/2019 ÂL (tức ngày 05/02/2019 DL) đến khi Tòa án xét xử, giải quyết vụ án. Ngoài ra, tại đơn đề nghị trước đây, ông xác định chị H và anh Q còn nợ 100.000.000đ và yêu cầu vợ chồng phải trả số nợ trên. Sau đó ông đã có đơn không yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng chị H, anh Q phải trả số tiền nêu trên. Vì, bản chất chị Phạm Thị Bích T (chị gái anh Q) trực tiếp vay số tiền trên của ông, chị T nói vay cho vợ chồng chị H, anh Q làm nhà,do không hiểu biết nên ông xác định là cho vợ chồng chị H, anh Q vay và ông đề nghị trong đơn. Nay ông xác định khoản tiền cho chị T vay, chị T phải chịu trách nhiệm với ông và ông và

chị T sẽ tự giải quyết với nhau, nếu không giải quyết được sau này ông sẽ khởi kiện đòi chị T bằng một vụ án khác.

+Anh Nguyễn Thế L và chị Phạm Thị Bích T trình bày: Chị T là chị gái anh Q, anh L là chồng chị T. Ngày 12/11/2014 ÂL (tức ngày 02/01/2015 DL),vợ chồng anh chị cho vợ chồng chị H, anh Q vay tổng số tiền quy đổi thành 5000 USD. Số tiền trên cụ thể gồm: Tiền Việt Nam là 90.000.000đ; còn lại nhiều lần vay là tiền Đô la Mỹ. Vì là chỗ chị em trong gia đình nên hai bên không viết giấy tờ vay nợ, không có người làm chứng, không có thời hạn và không có lãi. Tổng cộng số tiền của các lần vay là 113.000.000đ. Tuy nhiên, cho đến nay, chị H chỉ thừa nhận là vay 100.000.000đ, vợ chồng anh cũng nhất trí, không có ý kiến gì và xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Yêu cầu vợ chồng chị H, anh Q phải trả cho vợ chồng anh số tiền là 100.000.000đ, anh, chị không yêu cầu về lãi suất.

* Anh Nguyễn Thế L trình bày: Ngày 16/12/2016 ÂL (tức ngày 13/01/2017 DL), do cần tiền để lấy hàng bán tết, chị H có nhờ anh vay hộ số tiền 40.000.000đ, anh nhất trí đi vay của người khác 40.000.000đ đưa cho chị H. Hai bên không viết giấy tờ gì, không có lãi. Chị H hẹn 10/01/2017 ÂL (tức ngày 06/02/2017) sẽ trả. Tuy nhiên đến ngày trên chị H không trả, anh đã nhiều lần đòi nhưng chị H vẫn không trả nên ngày 28/11/2017 ÂL, anh đã đi cùng với anh Phạm Đức H cùng thôn đến nhà chị H đòi số tiền trên thì chị H nói chờ anh Q về giải quyết ly hôn thì sẽ trả. Anh xác định số tiền trên anh đi vay của người khác, không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên chị T không liên quan. Nay chị H, anh Q ly hôn, dù là nợ chung hay nợ riêng thì đều phải có trách nhiệm trả riêng anh số tiền trên,anh không yêu cầu về lãi suất.

* Chị Phạm Thị Bích T trình bày: Do trước đây cần tiền trả nợ làm nhà mà không vay được nên chị H có nhờ chị vay hộ 100.000.000đ. Do là tình cảm chị em trong gia đình nên chị có đến hỏi ông Phạm Quang B (vợ tên là Đặng Thị C) ở cùng thôn vay số tiền 100.000.000đ. Khi vay của ông B chị cũng nói rõ là vay hộ vợ chồng chi H, anh Q, việc này ông B cũng biết, chị có ký giấy vay nợ với ông B. Sau khi vay của ông B, chị cầm tiền về đưa cho chị H, vì là chỗ chị em cũng không có giấy tờ gì, sau đó vợ chồng ông B đòi chị nên chị đã bảo chị H lo tiền để trả thì chị H nói đang khó khăn, nhờ chị vay của ông Phạm Quang H 100.000.000đ để chị H trả ông B. Ngày 02/12/2015 ÂL (tức ngày 11/01/2016 DL), chị lại đến vay của ông Phạm Quang H số tiền 100.000.000đ về đưa cho chị H, sau đó chị H là người mang số tiền trên đến trả ông B. Các lần đưa tiền cho chị H vay đều không ghi giấy tờ gì, không có người làm chứng. Do trước đây, chị không hiểu biết pháp luật và không được giải thích rõ trách nhiệm của các bên nên ông H đòi vợ chồng chị H, anh Q phải trả số tiền trên. Nay, chị đã hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, chị vay của ông H nên chị phải chịu trách nhiệm với ông H, còn chị cho vợ chồng chị H vay lại số tiền trên thì vợ chồng phải có trách nhiệm với chị. Anh Q đã trả lãi trực tiếp cho ông H từ khi vay đến hết tháng 9/2017 ÂL nên chị không phải trả lãi. Chị đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị H, anh Q phải trả cho chị số tiền 100.000.000đ và tiền lãi của số tiền trên là 1%/tháng, kể từ ngày 01/10/2017 ÂL (tức ngày 18/11/2017 DL) cho đến khi giải quyết, xét xử sơ thẩm để chị trả cho ông H. Số tiền trên không phải là tài sản của vợ chồng chị mà chị vay hộ, nên anh L không liên quan.

+Bà Phạm Thị C trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Q và là mẹ chồng chị H. Cuối tháng 12/2016 ÂL (không nhớ ngày), bà cho chị H vay số tiền 20.000.000đ mục đích để lấy hàng bán tết và hẹn sau tết sẽ trả, không tính lãi, nhưng đến nay chưa trả. Bà xác định đây là nợ riêng của chị H với cá nhân bà, chị H phải có trách nhiệm trả bà số tiền trên, trường hợp là nợ chung, vợ chồng phải có trách nhiệm trả bà số tiền trên, bà tự nguyện không yêu cầu gì về lãi suất.

+Bà Phạm Thị G trình bày: Bà và chị H có quan hệ là dì cháu trong họ. Vào khoảng ngày 15/5/2016 ÂL(tức ngày 30/6/2016 DL), bà cho chị H vay số tiền 90.000.000đ, ban đầu vay không có lãi và thời hạn vay là một vài tháng (khoảng 4-5 tháng) phải trả cho bà, mục đích vay để trả nợ tiền làm nhà, do là chỗ dì cháu nên không viết giấy tờ gì, anh Q không đi cùng. Sau đó đến khoảng tháng 12/2016 bà có đòi thì chị H nói đang khó khăn chưa có tiền trả. Bà thoả thuận với chị H nếu không có trả thì phải trả bà tiền lãi là 1%/tháng, chị H nhất trí. Cho đến nay, chị H còn nợ bà số tiền nợ gốc là 90.000.000đ và tiền lãi suất 1% trên số nợ gốc từ ngày 01/01/2017 ÂL (tức ngày 28/01/2017). Do chị H xác định vay về trả tiền làm nhà nên bà xác định là nợ chung, nguồn tiền cho vay là tiền của cá nhân bà, không liên quan đến ai khác. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị H phải có trách nhiệm trả bà số tiền 90.000.000đ nợ gốc và tiền lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày 28/01/2017 đến khi Tòa án giải quyết, xét xử sơ thẩm. Những tháng trước đó bà tự nguyện không yêu cầu về lãi suất. Trường hợp xác định là nợ riêng thì chị H vẫn phải trả bà nợ gốc và lãi suất nêu trên.

+Bà Phạm Thị T (và là người đại diện theo uỷ quyền của ông N) trình bày: Bà và chị H có quan hệ là dì cháu trong họ. Vào ngày 28/12/2016 ÂL, chị H có đặt vấn đề vay vợ chồng bà 80.000.000đ mục đích để trả tiền làm nhà. Do là chỗ dì cháu với nhau nên vợ chồng bà đã nhất trí. Khi chị H vay tiền có mặt vợ chồng bà và bà H (mẹ chị H), anh Q không đi cùng và không ký vào giấy vay nợ. Theo đó chồng bà đưa đủ số tiền 80.000.000đ cho chị H, có viết giấy biên nhận do chị H ký. Sở dĩ giấy biên nhận ghi ngày 01/01/2017 ÂL (tức ngày 28/01/2017 DL) là hai bên thống nhất lấy ngày đó cho dễ tính chứ bình thường không ai cho vay tiền vào ngày mồng một tết, lãi suất là 0,8%/tháng. Khi vay, hai bên thỏa thuận ngoài với nhau là cho vay 01 năm, nhưng hết thời hạn đó vợ chồng bà đã nhiều lần đòi nhưng chị H khất hết lần này đến lần khác đến nay chưa trả. Quá trình vay, chị H đã trả tiền lãi cho vợ chồng bà toàn bộ năm 2017 (tức trả lãi đến hết ngày 16/02/2018 DL). Số tiền 80.000.000đ và tiền lãi trên số tiền nợ gốc từ ngày 17/02/2018 DL đến nay chưa trả. Khoản tiền cho chị H vay là tiền chung của vợ chồng bà. Khi vay, chị H nói mục đích vay để trả tiền làm nhà nên là nợ chung của vợ chồng, buộc vợ chồng phải trả cho vợ chồng bà số tiền 80.000.000đ nợ gốc và tiền lãi suất là 0,8%/tháng kể từ ngày 17/02/2018 đến khi Tòa án giải quyết, xét xử sơ thẩm vụ án. Trường hợp xác định là nợ riêng thì chị H vẫn phải trả bà nợ gốc và lãi suất nêu trên.

+Bà Phạm Thị B (và là người đại diện theo uỷ quyền của ông Đào Văn Đ) trình bày: Ngày 20/01/2017 ÂL (tức ngày 16/02/2017) bà cho chị Đỗ Thị H vay số tiền 40.000.000đ, không có thời hạn, khi nào cần bà báo trước một tháng, lãi suất 1%/tháng và trả lãi theo quý, có viết giấy biên nhận do chị H ký, anh Q không đi cùng và không ký vào giấy vay nợ. Theo chị H trình bày mục đích vay tiền trả nợ làm nhà, nguồn tiền cho vay là của vợ chồng bà. Quá trình vay, chị H đã trả tiền lãi

hết năm 2017 ÂL, còn từ năm 2018 ÂL đến nay chưa trả. Nay, vợ chồng ly hôn, bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 40.000.000đ nợ gốc và tiền lãi suất 1%/tháng của số tiền nợ gốc kể từ ngày 16/02/2018 DL đến khi Tòa án giải quyết, xét xử sơ thẩm vụ án. Trường hợp Tòa án xác định là nợ riêng thì bà vẫn yêu cầu chị H phải trả vợ chồng bà số tiền nợ gốc và tiền lãi suất như đã nêu trên.

+Anh Trần Văn T trình bày: Do là chỗ quan hệ bạn học cùng nhau nên khi chị H đặt vấn đề vay tiền, anh đã cho chị H vay tiền 02 lần, cụ thể: Lần thứ nhất: Vào khoảng tháng 03/2016 (không nhớ ngày), anh cho chị H vay số tiền 200.000.000đ theo chị H trình bày trả nợ làm nhà; lần hai vào khoảng tháng 03/2017 (không nhớ ngày), anh cho chị H vay số tiền 60.000.000đ để mua hàng quần áo kinh doanh. Cả hai lần vay đều không có thời hạn, không có lãi suất, khi nào có tiền thì trả anh. Cả hai lần cho vay tiền đều tại quán cà phê G ở Hồ B, TP. H, có chị Đỗ Nguyệt M (chị gái chị H) chứng kiến, ngoài ra không có ai khác và hai bên cũng không viết giấy tờ gì. Khi vay, anh Q không đi cùng, cho đến thời điểm đó anh cũng chưa bao giờ gặp anh Q. Anh xác định tổng số tiền 260.000.000đ anh cho chị H vay là tiền riêng của cá nhân anh tiết kiệm được, không liên quan bất cứ ai khác. Do chị H trình bày mục đích vay để trả nợ làm nhà và vay vốn kinh doanh làm ăn cũng là phục vụ kinh tế gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, chị H, anh Q phải có trách nhiệm trả nợ cho anh số tiền 260.000.000đ. Trường hợp là nợ riêng, chị H vẫn phải có trách nhiệm trả anh số tiền nêu trên, anh không yêu cầu trả lãi.

+Ông Phạm Trung T trình bày: Do cần tiền để trả nợ làm nhà nên chị H có đặt vấn đề vay tiền ông. Vì là chỗ quan hệ họ hàng nên ông nhất trí. Ông không nhớ ngày tháng năm ông cho chị H vay 100.000.000đ. Sau đó chị H đã trả được 40.000.000đ và hai bên viết giấy chốt nợ, chị H ký. Anh Q không đi cùng và không ký vào giấy chốt nợ. Theo giấy chốt nợ ngày 20/7/2017 ÂL (tức ngày 10/9/2017 DL), chị H còn nợ ông số tiền 60.000.000đ, lãi suất 800.000đ/tháng, đến tháng 3/2018, chị H phải trả ông số tiền 30.000.000đ nợ gốc, còn 30.000.000đ khi nào cần ông đòi. Đến tháng 3/2018 ông đòi nhưng chị H không trả như cam kết, chỉ trả lãi hàng tháng. Đến nay, chị H còn nợ ông tổng số tiền 60.000.000đ. Ông không biết chị H có trao đổi gì với anh Q hoặc sử dụng số tiền vay vào việc gì. Số tiền trên là của cá nhân ông. Nay anh Q và chị H ly hôn, trường hợp Tòa án xác định là nợ chung thì vợ chồng phải có trách nhiệm trả ông; trường hợp nợ riêng thì chị H phải trả ông số tiền trên. Ông tự nguyện không yêu cầu gì về lãi suất.

+ Anh Nguyễn Bá T (và là người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị L) trình bày: Anh và chị H có thỏa thuận miệng, không có hợp đồng với công việc anh sẽ thi công toàn bộ cầu thang (bậc, tay vịn, trụ), vách ngăn phòng khách và bộ cửa chính, tủ bếp căn nhà của anh Q và chị H. Trước khi làm, chị H đã ứng trước cho anh 40.000.000đ gọi là tiền đặt cọc, hai bên cũng không viết giấy tờ gì. Anh bắt đầu thi công công trình cụ thể là sau khi bố chị H mất khoảng cuối tháng 03/2015 (cụ thể ngày không nhớ chính xác) đến trước thời điểm 100 ngày bố đẻ chị H mất (cuối tháng 6/2015) thì hoàn thành. Anh đã làm các hạng mục như thỏa thuận ban đầu, cụ thể: Làm toàn bộ cầu thang bằng gỗ (tay vịn, mặt bậc gỗ, trụ gỗ cầu thang) là 59.430.000đ; Tủ gỗ phòng khách: 65.000.000đ (gồm cả cửa gỗ); phát sinh 01 bộ

cửa thủy lực; bản lề sàn, chốt lốc, khóa thủy lực, khóa cửa lách tầng 01 là 28.150.000đ; sửa chữa tủ bếp, thiết bị mua thêm gồm bản lề, sơn Pu, giá lốc, vận chuyển, đá, chậu rửa, gương kính, bưng sau, trương tủ, hút mùi là 12.160.000đ. Tổng cộng đồ gỗ và một số công trình nội thất, tiền công hết 164.740.000đ, anh có ghi vào sổ sách thi công có chữ ký của chị H đã gửi cho Tòa án, quá trình thi công, nhiều lần anh Q về chứng kiến sự việc. Sau khi thi công xong, anh chốt tiền, thanh toán với chị H, theo đó trừ số tiền mà chị H đã ứng trước 40.000.000đ, chị H còn nợ lại là 124.740.000đ, chị H có ký sổ thi công của anh. Đã nhiều lần anh yêu cầu chị H trả số tiền còn nợ nêu trên nhưng chị H cứ khất hết lần này đến lần khác và đến nay chưa trả. Toàn bộ số tiền trên là tài sản chung của anh và chị Nguyễn Thị L. Nay, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị H, anh Q phải trả 124.740.000đ cho vợ chồng anh, anh không yêu cầu gì về lãi suất.

+ Bà Phạm Thị H trình bày: Năm 2013 (không nhớ chính xác ngày tháng), bà có cho vợ chồng anh Q mượn 02 chỉ vàng 9999, mục đích vay để vợ chồng mua xe máy Honda SH. Tiếp đến vào khoảng tháng 3/2015 (không nhớ chính xác ngày), bà cho vợ chồng chị H, anh Q vay số tiền 90.000.000đ, mục đích vay để trả nợ tiền làm nhà. Cả hai lần vay không có thời hạn và không có lãi, không có giấy tờ. Nay bà xác định đây là nợ chung nên anh Q và chị H phải có trách nhiệm trả bà. Tính 02 chỉ vàng 9999 làm tròn là 7.200.000đ, dù giá vàng có lên hay xuống bà cũng chỉ tính như vậy. Tổng cộng hai khoản là 97.200.000đ, bà không yêu cầu gì về lãi suất.

Ngoài ra ngày 07/9/2016, anh Q, chị H và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (viết tắt là SeAbank) có ký hợp đồng tín dụng, theo đó anh Q, chị H vay Ngân hàng SeAbank 400.000.000đ, mục đích vay bổ sung vốn xây nhà. Bà đã đứng ra với tư cách bên thứ ba thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên bà để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng anh Q. Sau khi vay vốn, anh Q mới trả được hai lần cả gốc và lãi cho Ngân hàng SeAbank, mỗi lần trả là 10.000.000đ, tổng cộng là 20.000.000đ. Số tiền còn lại bà cho vợ chồng vay để chị H trả Ngân hàng. Cụ thể, trong tổng số tiền đã trả nợ cho Ngân hàng (gồm cả gốc lẫn lãi) đến ngày 27/12/2018 là 251.055.705đ, thì anh Q mới trả được 20.000.000đ, còn lại 231.055.705đ là tiền bà cho chị H vay trả cho Ngân hàng SeAbank. Tiếp đến ngày 22/4/2019, bà đã trả cho Ngân hàng Seabank tổng số tiền 250.488.749đ để tất toán khoản vay của vợ chồng anh Q, chị H với Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng. Trong vụ việc này, vợ chồng anh Q phải có trách nhiệm, nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng vì là người đi vay, sử dụng vốn vay, bà chỉ là người thứ ba thế chấp cho khoản vay. Sở dĩ bà đưa tiền cho chị H vay trả nợ hàng tháng và đứng ra trả nợ cho Ngân hàng vì sau khi vay anh Q không có trách nhiệm với khoản nợ, chị H không có tiền trả Ngân hàng, nếu bà không trả thì Ngân hàng chắc chắn sẽ phát mại tài sản là quyền sử dụng đất của bà. Bà xác định khoản tiền hàng tháng đưa cho chị H vay để trả nợ cho Ngân hàng, tính đến ngày 17/12/2018 là 231.055.705đ và khoản bà trả nợ Ngân hàng ngày 22/4/2019 là 250.488.749đ và đây là khoản tiền mà vợ chồng anh Q nợ bà. Nay chị H và anh Q phải có trách nhiệm trả bà tổng tất cả các khoản nợ bà là 578.744.454đ, bà tự nguyện không yêu cầu gì về lãi suất.

Nguồn gốc thửa đất số 574, tờ bản đồ số 7, diện tích 1239,5m^2 tại thôn N, xã P, huyện T trên đất hiện nay có nhà mái bằng xây dựng 2014-2015 của vợ chồng anh Q là do Nhà nước cấp cho vợ chồng bà. Trước thời điểm năm 2016 thửa đất

trên đứng tên chồng bà là Đỗ Huy T. Sau khi ông T chết (ngày 20/3/2015), bà cùng các con thống nhất chuyển quyền thừa kế sử dụng đất sang cho bà và đến ngày 26/8/2016, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ mang tên một mình bà. Từ trước đến nay, vợ chồng bà chỉ cho vợ chồng anh Q làm nhà nhờ trên đất mà chưa bao giờ tuyên bố cho vợ chồng. Trong tổng số 1239,5m^2 đất, nhà và công trình do vợ chồng H, Q làm trên diện tích đất của bà khoảng gần một nửa đất. Qua buổi đo đạc xem xét, thẩm định của Toà án, bà chỉ nhất trí để lại khuôn viên đất có nhà mái bằng hai tầng, diện tích là 224,3m^2 đất. Trong đó có 100m^2 đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Trường hợp anh Q lấy nhà thì phải trả tiền đất cho bà theo giá đất mà Hội đồng định giá đã xác định và tự mở lối đi ra đường xóm. Trường hợp chị H được giao nhà thì quyền sử dụng đất bà cũng để lại như đã nêu trên, còn tiền đất sau này bà và chị H tự thoả thuận, giải quyết với nhau, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Đối với nhà cấp 4 lợp proximăng vợ chồng chị H xây dựng năm 2004 để chị H bán hàng và đoạn tường rào 14,47m^2, tháng 4/2018, do quán dột nát, xuống cấp trầm trọng nên bà đã phá dỡ toàn bộ nhà và đoạn tường bao trên để xây dựng quán mới bằng gạch chỉ, lợp tôn lạnh và đây là tiền riêng của bà. Trường hợp anh Q có yêu cầu, đề nghị thì bà sẽ trả giá trị nhà cấp 4 bằng tiền gạch babanh cho vợ chồng anh Q 20.000.000đ và trả giá trị đoạn tường bao đã phá dỡ theo giá của Hội đồng định giá. Đối với một số công trình như hai cổng inox, các đoạn tường bao nằm trên khuôn viên đất của bà, bà xin sử dụng và trả bằng tiền cho vợ chồng anh Q.

- *Người làm chứng trình bày:*

+ Anh Phạm Đức H trình bày: Anh là người cùng thôn và không có họ hàng gì với anh L, anh Q, chị H. Sự việc chị H vay tiền gia đình anh L thế nào anh không chứng kiến, tuy nhiên vào ngày 28/11/2017, anh L có nhờ anh chở đến nhà chị H để đòi tiền. Khi vào trong nhà, thấy anh L và chị H nói chuyện về khoản tiền vay, anh L đòi chị H số tiền 40.000.000đ và nói đây là tiền chị H vay để mua hàng tết về bán, chị H chỉ nói "*Tiền đó để nay mai thằng chồng tôi về tôi trả*", sau đó anh và anh L về.

*+Chị Đỗ Nguyệt M trình bày:*Chị là chị gái chị H, trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2017, chị có chứng kiến việc chị Đỗ Thị H vay tiền anh Trần Văn T, cụ thể: cả hai lần vay tiền và đều tại quán cà phê G ở hồ B, TP. H, còn cụ thể vay bao nhiêu, có thời hạn hay không có thời hạn, có lãi hay không có lãi, có giấy tờ vay mượn gì không thì chị không nắm được. Chứng kiến lần vay đầu tiên chỉ nghe chị H nói vay để trả nợ làm nhà. Còn vay tiền lần hai, chị H có nói mục đích vay tiền của anh T hay không đến nay chị không nhớ rõ.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ-ST ngày 25/7/2019, Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã quyết định:

Áp dụng: Các Điều 51, 55, 59, 33, 37, 45, 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228; khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị H và anh Phạm Quang Q.

2. Về con chung: Giao cho chị Đỗ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Đỗ Quang K, sinh ngày 20/9/2004 và Phạm Đỗ Ngọc K, sinh ngày 29/01/2008 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Buộc anh Phạm Quang Q phải cấp dưỡng nuôi con Phạm Đỗ Quang K theo tháng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ ngày 22/7/2019 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Cấp dưỡng cho con Phạm Đỗ Ngọc K một lần kể từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/6/2019 là 07 tháng x 1.500.000đ là 10.500.000đ và cấp dưỡng cho con Phạm Đỗ Ngọc K hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000đ kể từ tháng 7/2019 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung, nợ chung, xử:

3.1. Đình chỉ yêu cầu phân chia khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện M- Lào Cai II 100.000.000đ của anh Phạm Quang Q.

3.2. Giao cho chị Đỗ Thị H được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà ở mái bằng hai tầng công trình phụ khép kín trị giá 1.015.114.339đ; 01 đoạn tường rào xây gạch 110 bổ trụ giáp đường xóm dài 12,8m, diện tích 28,16m^2 trị giá 9.171.149đ, 01 cổng inox 4,875m^2 trị giá 3.900.000đ;Tủ bằng gỗ phòng khách, công vận chuyển, công sửa bưng sau tủ bếp và mặt đá 61.800.000đ; 01 xe máy Honda biển số 34B2-297.28. Tổng giá trị tài sản là 1.129.985.488đ.

3.3. Giao chị Đỗ Thị H quyền sử dụng diện tích 224,3m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất ở và 124m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 129.322.500đ, nằm trong thửa đất số 574, tờ bản đồ số 7, diện tích 1239,5m^2 tại thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận đứng tên bà Phạm Thị H (trên đất có nhà mái bằng hai tầng, 01 đoạn tường rào, 01 cổng inox giao cho chị H sử dụng). Chị H tự mở lối đi ra đường xóm và tự chuyển cổng lùa ngang sang phần đất mà mình được giao *(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).*

3.4. Chấp nhận sự thoả thuận của bà H và chị H về việc tự thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích 224,3m^2 đất.

3.5. Giao cho anh Phạm Quang Q được sở hữu, sử dụng 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha loại JUPITER biển số 34P1-010.50, trị giá: 7.000.000đ.

3.6. Giao cho bà Phạm Thị H 03 đoạn tường rào xây gạch 110 bổ trụ diện tích 34,386m^2 trị giá 11.198.832đ; trụ cổng xây gạch đặc diện tích 2,385m^2 và 02 cổng inox 13,05m^2 trị giá 14.055.756đ. Bà H có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị H, anh Q giá trị các tài sản được giao 25.254.579đ và trả giá trị nhà cấp 4 đã phá dỡ 20.000.000đ và giá trị đoạn tường bao đã phá dỡ diện tích 31.834m^2 trị giá 10.367.697đ. Tổng cộng 55.622.285đ (số tiền trên được đối trừ vào khoản nợ của vợ chồng với bà H).

3.8. Chấp nhận sự tự nguyện thoả thuận của anh Q, chị H về việc không yêu cầu phân chia các tài sản: 01 máy điều hòa; 01 máy giặt; 01 bình nóng lạnh; 01 tủ quần áo; 01 máy xay mía; 01 tủ kem; hàng hóa bánh kẹo, quần áo, rượu bia, sân lát gạch men chống trượt (không định giá).Các tài sản nêu trên ai sử dụng tiếp tục sử dụng, phần sân lát gạch men trên nằm trên đất giao cho chị H và nằm trên đất bà H, chị H, bà H được quyền sở hữu, sử dụng.

3.9. Đối với một số tài sản như mái tôn,công trình phụ của bà H chờm sang đất giao cho chị H sử dụng, bà H có trách nhiệm tự tháo dỡ khi chị H có yêu cầu.

4. Nợ chung:

4.1.Giao chị Đỗ Thị H có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng cho những người sau: Anh Phạm Khắc C 45.000.000đ; Bà Phạm Thị V và ông Phạm Hữu Tr 68.000.000đ; Anh Nguyễn Bá T và chị Nguyễn Thị L 124.740.000đ; bà Phạm Thị H 438.569.845đ (đã trừ khoản tiền bà H được giao tài sản của vợ chồng chị H, anh Q và giá trị nhà cấp 4 và đoạn tường rào xây gạch đặc bổ trụ 31,834m^2 bà H đã phá dỡ, tổng là 55.622.285đ). Tổng cộng 676.309.845đ.

4.2. Giao anh Phạm Quang Q có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng cho những người sau: Ông Phạm Quang H và bà Phạm Thị T 94.000.000đ nợ gốc và 2.267.000 đ tiền lãi, tổng cộng: 96.267.000đ; anh Nguyễn Thế L và chị Phạm Thị Bích T 100.000.000đ; chị Phạm Thị Bích T 100.000.000đ nợ gốc và 20.223.000đ tiền lãi, tổng cộng 120.200.000đ; Tổng cộng 316.500.000đ.

4.3. Chị Đỗ Thị H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho anh Phạm Quang Q (sau khi trừ đi giá trị tài sản là chiếc xe máy giao cho anh Q sử dụng và số nợ anh Q đã trả) là 381.587.821đ.

5. Nợ riêng: Không chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Thị H đề nghị xác nhận các khoản vay nợ anh Nguyễn Thế L, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị B, anh Trần Văn T, ông Phạm Trung T là nợ chung của vợ chồng.

5.1. Buộc chị Đỗ Thị H có trách nhiệm trả nợ những người sau: Anh Nguyễn Thế L 40.000.000đ; bà Phạm Thị C 20.000.000đ; bà Phạm Thị G 90.000.000đ nợ gốc và tiền lãi 26.910.000đ, tổng 116.910.000đ; bà Phạm Thị T và ông Phạm An N 80.000.000đ nợ gốc và tiền lãi 11.051.000đ, tổng cộng 91.051.000đ; bà Phạm Thị B 40.000.000đ nợ gốc và 6.920.000đ tiền lãi, tổng cộng 46.920.000đ; anh Trần Văn T 260.000.000đ; ông Phạm Trung T 60.000.000đ. Tổng cộng 634.881.000đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Ngày 09/8/2019, chị Đỗ Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với các nội dung gồm:

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại giá trị căn nhà mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận giá của Hội đồng định giá đã định giá là 1.015.114.339đ là không đúng với số tiền mà chị và anh Q bỏ ra xây dựng và theo chị là 1.400.000.000đ.

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định các khoản nợ sau đây là nợ chung của chị H và anh Q: Anh Nguyễn Thế L 40.000.000đ; bà Phạm Thị C 20.000.000đ; bà Phạm Thị G 90.000.000đ (gốc); bà Phạm Thị T và ông Phạm An N 80.000.000đ (gốc); bà Phạm Thị B 40.000.000đ (gốc); anh Trần Văn T 260.000.000đ; ông Phạm Trung T 60.000.000đ. Tổng cộng 634.881.000đ. Cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ này là nợ riêng của chị là không chính xác.

Ngày 09/8/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H kháng cáo phần bản án liên quan đến số nợ của anh Q và chị H nợ bà. Bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên số tiền anh Q và chị H phải trả bà là thấp, không đúng với

thực tế số tiền bà đã cho vợ chồng chị H, anh Q vay để trả nợ ngân hàng. Ngày 25/11/2019, bà Phạm Thị H đã rút đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ (do mới tìm thấy) về khoản nợ của ông Phạm Trung T 60.000.000đ do đó nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận xác định các khoản nợ của ông Phạm Trung T 60.000.000đ; anh Nguyễn Văn L 40.000.000đ và bà Phạm Thị C 20.000.000đ là nợ chung của anh Q và chị H.

Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo đối với các nội dung: Yêu cầu xem xét giá trị căn nhà 02 tầng; yêu cầu xác định các khoản nợ của bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị T và ông Phạm An N, bà Phạm Thị B và ông Đào Văn Đ, anh Trần Văn T là nợ chung của anh Q và chị H. Bị đơn anh Q không nhất trí nội dung kháng cáo này.

Những người có quyền lợi liên quan có mặt tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về nội dung, đề nghị HĐXX: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đỗ Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ - ST ngày 25/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương:

Không chấp nhận kháng cáo của chị H đối với các yêu cầu: Xác định lại giá trị căn nhà 02 tầng; xác định các khoản nợ của bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị T và ông Phạm An N, bà Phạm Thị B và ông Đào Văn Đ, anh Trần Văn T là nợ chung của anh Q và chị H.

Công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh Q về việc xác định các khoản nợ của ông Phạm Trung T 60.000.000đ, anh Nguyễn Thế L 40.000.000đ; bà Phạm Thị C 20.000.000đ là nợ chung của chị H và anh Q.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H.

Về án phí phúc thẩm: Chị H kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đỗ Thị H và bà Phạm Thị H làm đơn kháng cáo trong hạn luật định. Chị H đã nộp tạm ứng án phí và bà Phạm Thị H là người cao tuổi không phải nộp tiền tạm ứng án phí nên kháng cáo của chị H và bà H là hợp lệ. Chị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho ông Phạm Văn H thay mặt tham gia tố tụng và đề nghị xét xử vắng mặt; anh Trần Văn T và bà Phạm Thị H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Phạm Trung T, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị G đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do vậy Tòa án xét xử vắng mặt chị H, bà H, bà G, anh T, ông T và bà C.

[2] Xét kháng cáo của chị Đỗ Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Đối với phần kháng cáo của chị H yêu cầu HĐXX xem xét giá trị căn nhà của anh Q và chị H thực tế theo chị xác định chị và anh Q xây hết 1.400.000.000 đồng. Chị không đồng ý theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá là 1.015.339.000đ.

Ngôi nhà mái bằng 02 tầng xây bê tông cốt thép, xây năm 2014, diện tích sàn 225m^2, đường điện đi chìm, đường nước trong nhà, có cửa 02 lợp, 01 cửa thủy lực tại phòng khách, có cầu thang bậc và tay vịn bằng gỗ diện tích 19m^2. Mái ngói chống nóng. Ngày 17/4/2018, Hội đồng định giá xác định căn nhà có trị giá là 932.824.800đ. Do không đồng ý kết quả định giá nên anh Q đã yêu cầu định giá lại căn nhà này. Ngày 05/4/2019, Hội đồng định giá xác định căn nhà này có giá trị là 1.015.339.000đ (đã trừ 10% khấu hao tài sản tổng giá trị nhà). Sau khi biết kết quả định giá chị H không có ý kiến gì. Nay chị cho rằng giá trị nhà như kết quả định giá là không đúng và cung cấp 01 Sổ ghi chép do chị tự ghi số tiền chi phí làm nhà trong đó ghi các khoản chi phí làm nhà. Nhưng tài liệu chị H cung cấp không đủ cơ sở để xem xét. Hội đồng xét xử thấy rằng, Hội đồng định giá (lần 2) đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật, giá mà Hội đồng định giá đã xác định là phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị H.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của chị H đối với các khoản nợ mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là nợ riêng buộc chị Đỗ Thị H phải trả gồm: Anh Nguyễn Thế L 40.000.000đ; bà Phạm Thị C 20.000.000đ; bà Phạm Thị G 90.000.000đ nợ gốc và tiền lãi 26.880.000đ, tổng 116.880.000đ; bà Phạm Thị T và ông Phạm An N 80.000.000đ nợ gốc và tiền lãi 11.029.000đ, tổng cộng 91.029.000đ; bà Phạm Thị B và ông Đào Văn Đ 40.000.000đ nợ gốc và 6.906.000đ tiền lãi, tổng cộng 46.906.000đ; anh Trần Văn T 260.000.000đ; ông Phạm Trung T 60.000.000đ. Tổng là 634.815.000đ. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận xác định các khoản nợ của bà C, ông T và anh L là nợ chung của anh Q và chị H; anh Q và chị H cùng có trách nhiệm trả nợ, mỗi bên trả ½ các khoản nợ này. Xét việc thỏa thuận trên là tự nguyện nên cần công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh Q về nội dung này. Đối với các khoản nợ của bà G, bà T và ông N, bà B và ông Đ, anh T, chị H cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng, chị đã vay để trả cho việc xây dựng nhà nên đề nghị HĐXX buộc anh Q phải có trách nhiệm trả nợ chung cùng chị, anh Q không nhất trí. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thể hiện việc chị H vay mượn tiền của những người trên đều sau khi xây dựng nhà và anh Q không biết việc vay mượn này. Ngoài ra căn cứ vào giá trị căn nhà mà anh chị xây dựng thời điểm đó, đối trừ với các khoản tiền anh chị khai cùng bỏ tiền xây dựng, vay mượn là phù hợp. Chị H không xác định được các khoản vay của các ông, bà trên dùng để trả khoản nợ nào. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị H về số nợ này là nợ chung của chị H và anh Q. Như vậy xác định tổng nợ chung của chị H và anh Q là: 1.168.432.130đ, chị H và anh Q mỗi người phải trả 584.216.065đ.

[5] Bà Phạm Thị H đã rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án đình chỉ kháng cáo của bà H.

[6] Về án phí phúc thẩm: Chị Đỗ Thị H kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Phạm Thị H đã rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Về án phí sơ thẩm: Do kháng cáo của chị H được chấp nhận một phần nên Hội đồng xét xử sửa phần án phí dân sự sơ thẩm có liên quan theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đỗ Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ - ST ngày 25/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xác định căn nhà 02 tầng xây bê tông cốt thép, xây năm 2014, diện tích sàn 225m^2, đường điện đi chìm, đường nước trong nhà, mái ngói chống nóng của chị Đỗ Thị H và anh Phạm Quang Q trị giá 1.015.339.000đ.

Công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh Q về việc xác định các khoản nợ của ông Phạm Trung T 60.000.000đ, anh Nguyễn Thế L 40.000.000đ; bà Phạm Thị C 20.000.000đ là nợ chung của chị H và anh Q.

Buộc anh Q có trách nhiệm trả nợ ông Phạm Trung T 30.000.000đ; anh Nguyễn Thế L 20.000.000đ và bà Phạm Thị C 10.000.000đ. Tổng cộng: 60.000.000đ.

Buộc chị Đỗ Thị H có trách nhiệm trả nợ những người sau: Anh Nguyễn Thế L 20.000.000đ; ông Phạm Trung T 30.000.000đ, bà Phạm Thị C 10.000.000đ; bà Phạm Thị G 90.000.000đ nợ gốc và tiền lãi 26.910.000đ, tổng là 116.9100.000đ; bà Phạm Thị T và ông Phạm An N 80.000.000đ nợ gốc và tiền lãi 11.051.000đ, tổng là 91.051.000đ; bà Phạm Thị B và ông Đào Văn Đ 40.000.000đ nợ gốc và 6.920.000đ tiền lãi, tổng là 46.920.000đ; anh Trần Văn T 260.000.000đ. Tổng cộng: 574.881.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H.

Về án phí sơ thẩm: Chị Đỗ Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, 604.391đ án phí chia tài sản, 26.256.196đ án phí trả nợ chung và 24.595.240đ án phí trả nợ riêng. Tổng là: 51.755.727đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị H đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số AB/2014/0002116 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, chị H còn phải nộp 51.455.727đ. Anh Phạm Quang Q phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, 604.390đ án phí chia tài sản và 26.256.196đ án phí trả nợ chung. Tổng là: 27.160.586đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Q đã nộp là 13.130.000đ theo biên lai thu tiền số AB/2014/0002142 ngày 28/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, anh Q còn phải nộp 14.030.586đ.

Về án phí phúc thẩm: Chị Đỗ Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị H số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị H đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0005211 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 29/11/2019.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện Tứ Kỳ;*
- *Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Quyết